UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ TÀI CHÍNH
Số: 323 /TB-STC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Lạng Sơn, ngày 02 tháng 10 năm 2026

Ký hiệu tệp: 09-2026-LSO

THÔNG BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 NĂM 2026

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)= (8-7)*	*(10)= (9/7)*	*(11)*	*(12)*
I	**01**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**									
1	01.001	Thóc tẻ	Khang dân	đ/kg	13.000	13.000	13.000	0	0,0	Cán bộ thị trường	
2	01.002	Gạo tẻ		đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,0		
3	01.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	60.000	68.000	60.000	-8.000	-11,8		
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	120.000	120.000	120.000	0	0,0		
5	01.005	Thịt bò thăn		đ/kg	270.000	270.000	270.000	0	0,0		
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg	280.000	270.000	280.000	10.000	3,7		
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2 kg/con	đ/kg	160.000	160.000	160.000	0	0,0		
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5-2 kg/con	đ/kg	75.000	75.000	75.000	0	0,0		
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	90.000	100.000	90.000	-10.000	-10,0		
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	80.000	90.000	80.000	-10.000	-11,1		
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	210.000	220.000	210.000	-10.000	-4,5		
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000	15.000	15.000	0	0,0		

13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	18.000	20.000	18.000	-2.000	-10,0		
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	18.000	20.000	18.000	-2.000	-10,0		
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	22.000	17.000	22.000	5.000	29,4		
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	140.000	140.000	140.000	0	0,0		
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg	25.000	21.500	25.000	3.500	16,3		
II	**02**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									
18	02.001	Phân đạm	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số ≥ 46%; bao 50kg	đ/kg	10.000	9.300	10.000	700	7,5	Kê khai của các tổ chức với CQNN có thẩm quyền	
19		Phân NPK 12.5.10-14	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥18%; bao 25 kg	đ/kg	11.000	6.700	11.000	4.300	64,2		
20		Phân NPK-S 5.10.3-8		đ/kg	8.500	7.000	8.500	1.500	21,4		
21	02.002	Thức ăn chăn nuôi		đ/kg				0			
22		Thức ăn thuỷ sản		đ/kg				0			
III	**03**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT**									
23	03.001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	64.800	64.800	64.800	0	0,0	Kê khai của các tổ chức với CQNN có thẩm quyền	
24	03.002	Xi măng	PCB40 bao 50kg	đ/bao	69.900	69.900	69.900	0	0,0		
25	03.003	Xi măng	PCB50 bao 50kg	đ/bao	69.900	69.900	69.900	0	0,0		
26	03.004	Thép cuộn	Thép tròn trơn D6, D8 CB240-T	đ/kg	15.300	15.300	15.300	0	0,0		
27	03.006	Thép cuộn	Thép thanh vằn D10 CB300	đ/kg	16.200	16.200	16.200	0	0,0		
28	03.010	Thép cuộn	Thép góc L50, L60, L63-65, L70-75	đ/kg	16.200	16.200	16.200	0	0,0		
29	03.014	Thép cuộn	Thép góc L80-100	đ/kg	16.650	16.650	16.650	0	0,0		
30	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai	đ/m3	455.000	455.000	455.000	0	0,0		
31	03.016	Cát vàng		đ/m3	637.000	637.000	637.000	0	0,0		

32	03.017	Cát đen đổ nền	cung ứng (không phải hỏi khai thác)	đ/m3	290.000	290.000	290.000	0	0,0		
33	03.018	Gạch xây dựng	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.500	1.500	1.500	0	0,0		
34	03.019	Gas, khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	39.000	38.000	39.000	1.000	2,6		
IV	**04**	**DỊCH VỤ Y TẾ**									
35	04.001	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước								Theo Nghị quyết số 50/2025/ NQ-HĐND ngày 30/12/ 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn	
47	04.002	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		đ/lượt							
V	**05**	**GIAO THÔNG**									
80	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	3.000	3.000	0	0,0	Cán bộ thị trường	
81	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	20.000	20.000	0	0,0		
82	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lạng Sơn - Hà Nội, xe Limousine 09 chỗ	đ/vé	240.000	260.000	240.000	-20.000	-7,7		
84	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	11.000	11.000	11.000	0	0,0		
VI	**06**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**									

88	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng						Theo Nghị quyết số 34/2025/ NQ-HĐND ngày 10/11/ 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn	Thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ MN, GDPT, người học chương trình GDPT
89	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng							
90				đ/tháng							
91				đ/tháng							
92	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học		đ/tháng	350.000	350.000	350.000	0	0,0	Các nguồn hợp pháp khác	
93	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp		đ/tháng	270.000	270.000	270.000	0	0,0		

*** Ghi chú:** Thực hiện nội dung Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024, định kỳ hàng tháng Sở Tài chính tiến hành thu thập thông tin giá cả thị trường, cụ thể:

- Cột 6: Giá phổ biến;

- Cột 7, 8: Mức giá bình quân số học các mức giá thu thập của các ngày trong kỳ báo cáo.

- Cột 11: Nguồn thông tin dữ liệu về giá: Nguồn thu thập giá thị trường; Thống kê kê khai giá của tổ chức kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

- Cột 12: Các nội dung cần thiết khác để làm rõ thông tin trong bảng giá.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b.c);
- Phòng PC81b - Công an tỉnh;
- Trại tạm giam (Phòng PC11) - Công an tỉnh;
- Phòng Cảnh sát cơ động (Phòng PK02) - Công an tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG&CS(NQT).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH LẠNG SƠN

Nguyễn Anh Yến